

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

HN-CTSG

Địa chỉ: 101 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 39

11/11
CH
C
CH
INS
V
T/
V/

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành theo Giấy phép số 30/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 6 tháng 5 năm 2011 và hoạt động kinh doanh theo các Giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
40/GPĐC-UBCK	05 tháng 07 năm 2011
79/GPĐC-UBCK	19 tháng 04 năm 2012

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 - 6, số 37 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch	Ngày 5 tháng 4 năm 2011	
Bà Nguyễn Bích Diệp	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	
Bà Lê Thị Hồng Tâm	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	
Bà Nguyễn Thị Vui	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2011	
Bà Nguyễn Thị Mừng	Thành viên	Ngày 5 tháng 4 năm 2011	
Bà Nguyễn Thị Vụ	Thành viên	Ngày 16 tháng 2 năm 2012	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Lê Phương Thanh	Thành viên	Ngày 7 tháng 4 năm 2012	Ngày 25 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Đoàn Thị Hương Giang	Trưởng ban	Ngày 16 tháng 4 năm 2011	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Dư Văn Toàn	Trưởng ban	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	
Bà Bùi Thị Hoàn	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	
Bà Lê Thị Hồng Tâm	Thành viên	Ngày 16 tháng 4 năm 2011	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thúy Hằng	Thành viên	Ngày 7 tháng 4 năm 2012	Ngày 25 tháng 4 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Lê Phương Thanh	Quyền Tổng Giám đốc	Ngày 20 tháng 4 năm 2012	Ngày 30 tháng 4 năm 2013
Bà Lê Thị Hồng Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 07 tháng 5 năm 2013	
Bà Nguyễn Thị Vụ	Giám đốc Tài chính	Ngày 20 tháng 4 năm 2012	Ngày 23 tháng 8 năm 2013
Bà Nguyễn Bích Diệp	Kế toán Trưởng	Ngày 18 tháng 4 năm 2011	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Thụy – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bà Nguyễn Thị Vui
Thành viên Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60933477/16395228

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành (“Công ty”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


PH. HC
T
C. S. C. N


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1


Nguyễn Chi Cương
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1103-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

14
CHI
CỐ
CH N
NST
VIẾ
TẠI
/ KI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		305.901.308.717	261.320.624.037
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	239.253.458.672	249.444.746.745
111	1. Tiền		6.864.180.894	7.892.246.745
112	2. Các khoản tương đương tiền		232.389.277.778	241.552.500.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	54.881.164.006	2.062.459.926
121	1. Đầu tư ngắn hạn		54.982.226.725	2.105.847.015
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(101.062.719)	(43.387.089)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	4.238.242.718	2.233.066.195
131	1. Phải thu của khách hàng		14.733.748.838	14.941.950.898
138	2. Các khoản phải thu khác		2.269.540.373	530.303.861
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(12.765.046.493)	(13.239.188.564)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.528.443.321	7.580.351.171
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		22.700.000	17.361.001
152	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	7.198.616.421	7.255.863.270
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		307.126.900	307.126.900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.050.123.447	14.634.388.369
220	I. Tài sản cố định		7.517.932.288	10.907.446.958
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.524.816.139	6.573.297.251
222	Nguyên giá		12.588.639.239	15.900.353.803
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.063.823.100)	(9.327.056.552)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.993.116.149	4.334.149.707
228	Nguyên giá		7.050.189.252	6.986.877.303
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.057.073.103)	(2.652.727.596)
260	II. Tài sản dài hạn khác		3.532.191.159	3.726.941.411
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	454.032.612	949.764.378
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	3.078.158.547	2.777.177.033
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		316.951.432.164	275.955.012.406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.334.249.365	8.617.764.882
310	I. Nợ ngắn hạn		7.334.249.365	8.617.764.882
312	1. Phải trả nhà cung cấp		436.360.337	468.485.338
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	199.341.668	159.502.705
315	3. Phải trả người lao động		258.696.796	225.191.514
316	4. Chi phí phải trả		42.460.397	-
320	5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	5.840.539.577	7.300.568.287
321	6. Phải trả hộ cổ tức cho nhà đầu tư		2.196.520	267.000
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		554.654.070	463.750.038
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		309.617.182.799	267.337.247.524
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	309.617.182.799	267.337.247.524
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.462.261.955	2.462.261.955
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.462.261.955	2.462.261.955
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)		4.692.658.889	(37.587.276.386)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		316.951.432.164	275.955.012.406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
006	1. Chứng khoán lưu ký	524.279.020.000	725.678.030.000
007	1.1. Chứng khoán giao dịch	372.116.350.000	605.036.050.000
008	1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	538.750.000	38.330.000
009	1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	370.353.360.000	603.787.710.000
010	1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.224.240.000	1.210.010.000
012	1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	150.000	150.000
014	1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	150.000	150.000
017	1.3. Chứng khoán cầm cố	150.483.740.000	114.422.630.000
019	1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	150.483.740.000	114.422.630.000
027	1.4. Chứng khoán chờ thanh toán	1.670.000.000	6.179.900.000
028	1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	1.000.000.000	600.000
029	1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	670.000.000	6.179.300.000
037	1.5 Chứng khoán chờ giao dịch	8.780.000	39.300.000
038	1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	50.000	-
039	1.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	8.720.000	39.300.000
040	1.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	10.000	-

Người lập:



Trần Ngọc Lan
Kế toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Bích Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Vui
Thành viên Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	16	52.056.835.468	42.206.692.058
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		590.296.678	1.593.140.032
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		22.907.195.594	17.009.531.982
01.3	- Doanh thu hoạt động bảo lãnh		1.000.000.000	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		10.900.000.000	150.909.090
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		263.177.467	481.657.995
01.9	- Doanh thu khác	16.1	16.396.165.729	22.971.452.959
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		52.056.835.468	42.206.692.058
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	17	(5.154.112.767)	(86.503.096.951)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		46.902.722.701	(44.296.404.893)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(4.932.915.337)	(6.427.001.917)
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		41.969.807.364	(50.723.406.810)
31	8. Thu nhập khác	19	764.063.637	10.632.934
32	9. Chi phí khác	19	(321.083.267)	(541.336.892)
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác		442.980.370	(530.703.958)
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		42.412.787.734	(51.254.110.768)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		42.412.787.734	(51.254.110.768)
70	15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	23	1.414	(1.708)

Người lập:



Trần Ngọc Lan
Người lập

Người kiểm soát:



Nguyễn Bích Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Vui
Thành viên Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		77.385.854.450	352.208.281.230
02	Tiền chi hoạt động kinh doanh		(22.425.158.542)	(359.207.726.866)
06	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		365.885.362.733	899.114.431.926
07	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(366.497.886.455)	(884.820.930.104)
09	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(49.170.000)	(7.551.920.000)
10	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(20.043.251.143)	(3.716.144.675)
11	Tiền chi trả cho người lao động		(2.338.040.174)	(3.536.895.548)
12	Tiền chi trả lãi vay		-	(89.790.512)
13	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(7.110.690.364)
14	Tiền thu khác		159.540.000	105.983.226
15	Tiền chi khác		-	(1.309.612.960)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh chứng khoán		32.077.250.869	(15.915.014.647)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(630.000.000)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		632.800.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(83.653.516.283)	(329.519.859.355)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.099.802.543	357.909.302.876
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.652.374.798	2.713.245.802
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(42.268.538.942)	30.472.689.323

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		22.081.667.000	225.570.291.724
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(22.081.667.000)	(225.570.291.724)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông		-	(29.944.900.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(29.944.900.000)
50	Giảm tiền thuần trong năm		(10.191.288.073)	(15.387.225.324)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		249.444.746.745	264.831.972.069
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	239.253.458.672	249.444.746.745

Người lập:



Trần Ngọc Lan
Kế toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Bích Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Vui
Thành viên Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm		Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2012	Ngày 01 tháng 01 năm 2013	Năm trước		Năm nay	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	15	2.135.561.955	2.462.261.955	326.700.000	-	2.462.261.955	2.462.261.955
3. Quỹ dự phòng tài chính	15	2.135.561.955	2.462.261.955	326.700.000	-	2.462.261.955	2.462.261.955
4. Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)		44.974.381.922	(37.587.276.386)	-	(82.561.658.307)	(37.587.276.386)	4.692.658.889
TỔNG CỘNG		349.245.505.832	267.337.247.524	653.400.000	(82.561.658.307)	267.337.247.524	309.617.182.799

Người lập:



Trần Ngọc Lan
Kế toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Bích Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Vui
Thành viên Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành theo Giấy phép số 30/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán cấp vào ngày 6 tháng 5 năm 2011 và hoạt động kinh doanh theo các Giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
40/GPĐC-UBCK	05 tháng 07 năm 2011
79/GPĐC-UBCK	19 tháng 04 năm 2012

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 - 6, Tòa nhà Handico, số 37 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 21 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 22 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT - BTC của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng, đồng thời phân loại lại giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ với thời gian không quá 36 tháng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	4 – 5 năm
Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 5 năm
Phần mềm máy tính	8 – 15 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Lợi ích của nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

3.11.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.12 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm sau khi bù đắp lỗ lũy kế (nếu có) để trích lập các quỹ theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ đầu tư phát triển	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.14 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động theo tháng để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở thuần.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	32.044.804	5.196.624
Tiền gửi ngân hàng	6.832.136.090	7.887.050.121
Trong đó:		
- Tiền gửi của công ty chứng khoán	1.022.852.037	704.296.874
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 14)	5.809.284.053	7.182.753.247
Các khoản tương đương tiền	232.389.277.778	241.552.500.000
	239.253.458.672	249.444.746.745

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 6,5% đến 7,0%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm Nghìn VNĐ
Công ty chứng khoán	1.396.000	73.984.740
- Cổ phiếu	1.396.000	23.984.740
- Trái phiếu	500.000	50.000.000
Nhà đầu tư	24.016.911	394.134.690
- Cổ phiếu	24.016.911	394.134.690
TỔNG CỘNG	25.412.911	468.119.430

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Chứng khoán thương mại	54.733.082.000	1.410.365.500
Cổ phiếu niêm yết	4.733.082.000	83.585.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	1.326.780.000
Trái phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	249.144.725	695.481.515
	54.982.226.725	2.105.847.015
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(101.062.719)	(43.387.089)
	54.881.164.006	2.062.459.926

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Chứng khoán thương mại

Chi tiết chứng khoán thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty như sau:

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán (VNĐ)	So với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
			Tăng	Giảm	
Chứng khoán thương mại					
Cổ phiếu niêm yết	153.875	4.733.082.000	62.020.819	(101.062.719)	4.694.040.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	500.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	653.875	54.733.082.000	62.020.819	(101.062.719)	54.694.040.100

(*) Trái phiếu chưa niêm yết là các trái phiếu Công ty có lãi suất 15% và thời gian đáo hạn dưới một năm.

Chi tiết chứng khoán thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty như sau:

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán (VNĐ)	So với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
			Tăng	Giảm	
Chứng khoán thương mại					
Cổ phiếu niêm yết	3.893	83.585.500	5.432.789	(43.387.089)	45.631.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	368.550	1.326.780.000	221.130.000	-	1.547.910.000
TỔNG CỘNG	372.443	1.410.365.500	226.562.789	(43.387.089)	1.593.541.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ (VNĐ)</i>	<i>Tăng so với giá thị trường (VNĐ)</i>	<i>Giảm so với giá thị trường (VNĐ)</i>	<i>Tổng giá trị thị trường (VNĐ)</i>
Cổ phiếu niêm yết					
GAS	30.000	1.950.500.000	44.500.000	-	1.995.000.000
HAG	100.002	2.113.040.320	-	(62.999.320)	2.050.041.000
REE	20.002	588.032.093	4.027.107	-	592.059.200
Các cổ phiếu lẻ khác	3.871	81.509.587	13.493.712	(38.063.399)	56.939.900
	153.875	4.733.082.000	62.020.819	(101.062.719)	4.694.040.100

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Phải thu khách hàng	14.733.748.838	14.941.950.898
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (*)	14.546.275.676	14.716.887.598
- Phải thu từ hoạt động tư vấn	160.000.000	160.000.000
- Phải thu khách hàng khác	27.473.162	65.063.300
Các khoản phải thu khác	2.269.540.373	530.303.861
- Lãi tiền gửi	2.000.520.677	530.303.861
- Phải thu khác	269.019.696	-
Tổng các khoản phải thu ngắn hạn	17.003.289.211	15.472.254.759
Dự phòng phải thu khó đòi (**)	(12.765.046.493)	(13.239.188.564)
	4.238.242.718	2.233.066.195

(*) Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phải thu do Công ty ứng trước tiền cho khách hàng và các khoản chênh lệch chờ xử lý.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu khách hàng quá hạn theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Số dư đầu năm	13.239.188.564	13.199.544.658
Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(474.142.071)	39.643.906
Số dư cuối năm	12.765.046.493	13.239.188.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc, thiết bị VNĐ</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:				
Số dư tại 31/12/2012	12.510.766.090	2.541.866.103	847.721.610	15.900.353.803
Thanh lý, nhượng bán	(448.861.156)	(813.283.487)	(242.246.800)	(1.504.391.443)
Phân loại lại (*)	(957.171.803)	(808.207.582)	(41.943.736)	(1.807.323.121)
Số dư tại 31/12/2013	11.104.733.131	920.375.034	563.531.074	12.588.639.239
Giá trị hao mòn:				
Số dư tại 31/12/2012	6.306.624.332	2.213.773.696	806.658.524	9.327.056.552
Khấu hao trong năm	2.135.422.688	72.412.527	28.577.846	2.236.413.061
Thanh lý, nhượng bán	(343.234.100)	(647.972.731)	(242.246.800)	(1.233.453.631)
Phân loại lại (*)	(470.330.600)	(766.403.786)	(29.458.496)	(1.266.192.882)
Số dư tại 31/12/2013	7.628.482.320	871.809.706	563.531.074	9.063.823.100
Giá trị còn lại:				
Số dư tại 31/12/2012	6.204.141.758	328.092.407	41.063.086	6.573.297.251
Số dư tại 31/12/2013	3.476.250.811	48.565.328	-	3.524.816.139

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>
Nguyên giá:	
Số dư tại 31/12/2012	6.986.877.303
Mua trong năm	105.000.000
Phân loại lại (*)	(41.688.051)
Số dư tại 31/12/2013	7.050.189.252
Giá trị hao mòn:	
Số dư tại 31/12/2012	2.652.727.596
Khấu hao trong năm	427.109.646
Phân loại lại (*)	(22.764.139)
Số dư tại 31/12/2013	3.057.073.103
Giá trị còn lại:	
Số dư tại 31/12/2012	4.334.149.707
Số dư tại 31/12/2013	3.993.116.149

(*) Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản cố định có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, đồng thời phân loại lại giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí trả trước và thực hiện phân bổ với thời gian không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	454.032.612	949.764.378

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.484.774.141	2.378.564.831
Tiền lãi phân bổ	473.384.406	278.612.202
Số dư cuối năm	3.078.158.547	2.777.177.033

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Các khoản phải thu NSNN		
Thuế TNDN	7.198.616.421	7.198.616.421
Thuế GTGT	-	57.246.849
	7.198.616.421	7.255.863.270
Các khoản phải trả NSNN		
Thuế GTGT	101.753.152	-
Thuế TNCN	41.182.660	103.096.849
Các loại thuế khác	56.405.856	56.405.856
	199.341.668	159.502.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước như sau:

	<i>Tại ngày 31/12/2012 VNĐ</i>	<i>Phát sinh trong năm VNĐ</i>	<i>Đã nộp trong năm VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31/12/2013 VNĐ</i>
Thuế TNDN	(7.198.616.421)	-	-	(7.198.616.421)
Thuế GTGT	(57.246.849)	652.356.818	(493.356.818)	101.753.152
Thuế TNCN	103.096.849	427.358.726	(489.272.914)	41.182.660
Các loại thuế khác	56.405.856	3.000.000	(3.000.000)	56.405.856
	(7.096.360.565)	1.082.715.544	(985.629.732)	(6.999.274.753)

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Tiền gửi nhà đầu tư	5.809.284.053	7.182.753.247
Phải trả khác	31.255.524	117.815.040
	5.840.539.577	7.300.568.287

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	300.000.000.000	2.462.261.955	2.462.261.955	(37.587.276.386)	267.337.247.524
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	42.412.787.734	42.412.787.734
Thù lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(132.852.459)	(132.852.459)
Trích lập các quỹ theo quy định	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	300.000.000.000	2.462.261.955	2.462.261.955	4.692.658.889	309.617.182.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.1 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phát hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu hiện hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

15.2 Các quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Trích từ lợi nhuận sau thuế VNĐ	Sử dụng trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Quỹ dự phòng	4.924.523.910			4.924.523.910
- Quỹ đầu tư phát triển	2.462.261.955	-	-	2.462.261.955
- Quỹ dự phòng tài chính	2.462.261.955	-	-	2.462.261.955
	4.924.523.910	-	-	4.924.523.910

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh		
Môi giới chứng khoán	590.296.678	1.593.140.032
Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	22.907.195.594	17.009.531.982
- Cổ tức	13.712.513	3.840.071.022
- Lãi trái phiếu	6.577.083.331	-
- Lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn	16.316.399.750	13.169.460.960
Bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.000.000.000	-
Hoạt động tư vấn	10.900.000.000	150.909.090
Doanh thu lưu ký chứng khoán	263.177.467	481.657.995
Doanh thu khác (Thuyết minh 16.1)	16.396.165.729	22.971.452.959
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	52.056.835.468	42.206.692.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

16.1 Doanh thu khác

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư và hợp tác kinh doanh	72.941.428	1.170.375.889
Thu nhập lãi tiền gửi	16.247.910.255	21.154.487.377
Doanh thu khác	75.314.046	646.589.693
	16.396.165.729	22.971.452.959

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	551.435.843	970.006.209
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	46.595.250	94.135.324.778
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	368.449.989	715.088.154
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán	57.675.630	(14.832.447.279)
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	4.129.956.055	5.515.125.089
- Chi phí nhân viên	853.276.368	1.323.572.231
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.329.928.521	2.866.614.282
- Chi phí khác	946.751.166	1.324.938.576
	5.154.112.767	86.503.096.951

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	1.867.183.224	2.478.655.551
Chi phí vật liệu quản lý	-	481.460.028
Chi phí thuê văn phòng	1.108.242.810	1.224.249.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	333.594.186	810.886.584
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(474.142.071)	39.643.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.245.790.091	1.090.705.980
Chi phí bằng tiền khác	849.247.097	298.400.388
	4.932.915.337	6.427.001.917

19. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập khác	764.063.637	10.632.934
Thanh lý tài sản	763.713.637	7.632.934
Thu nhập khác	350.000	3.000.000
Chi phí khác	321.083.267	541.336.892
Thanh lý tài sản	321.083.267	245.722.587
Chi phí khác	-	295.614.305
	442.980.370	(530.703.958)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty cho năm 2013 và 2012 được trình bày như sau:

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	42.412.787.734	(51.254.110.768)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	(55.107.894.303)	(3.840.071.022)
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(13.712.513)	(3.840.071.022)
- Chuyển lỗ của những năm trước	(42.399.075.221)	-
Lỗ tính thuế ước tính	-	(55.094.181.790)
Thuế suất thuế TNDN	25%	0
Thuế TNDN hiện hành ước tính	-	-
Thuế TNDN tạm ứng đầu năm	(7.198.616.421)	(89.058.663)
Tăng thuế TNDN theo Biên bản Thanh tra thuế	-	1.132.606
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(7.110.690.364)
Thuế TNDN phải nộp (tạm ứng) cuối năm	(7.198.616.421)	(7.198.616.421)

20.2 Lỗ tính thuế mang sang

Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính là có thể được bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế như sau:

Năm	Lỗ tính thuế phát sinh trong năm VNĐ	Đã chuyển lỗ trong năm VNĐ	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối năm VNĐ
Năm 2012	55.094.181.790	-	55.094.181.790
Năm 2013	-	42.399.075.221	12.695.106.569

Nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuân Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của bên liên quan đồng thời là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty	Phí tư vấn	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Núi Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của bên liên quan là Cổ đông lớn của Công ty	Phí tư vấn Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu Thu nhập lãi trái phiếu	800.000.000 700.000.000 4.608.333.333
Tổng Công ty CP Bảo Hiểm Xuân Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của bên liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	600.000.000

Số dư của các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung khoản phải thu, phải trả</i>	<i>Số dư khoản phải thu/ (phải trả) VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Núi Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của bên liên quan là Cổ đông lớn của Công ty	Trái phiếu doanh nghiệp	35.000.000.000

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Năm 2013 VNĐ</i>	<i>Năm 2012 VNĐ</i>
Lương và thưởng	443.437.013	625.081.744
	443.437.013	625.081.744

22. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2013 VNĐ</i>	<i>Năm 2012 VNĐ</i>
Tổng thu nhập	2.102.574.079	2.911.813.804
Số lượng cán bộ nhân viên bình quân	20	22
- Tiền lương bình quân tháng	8.773.225	10.058.125
- Thu nhập bình quân tháng	8.773.225	11.029.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (VNĐ)	42.412.787.734	(51.254.110.768)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1.414	(1.708)

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
- Trong vòng 1 năm	1.081.431.000	1.194.480.000
- Từ 2 đến 5 năm	1.622.146.500	2.986.200.000
- Trên 5 năm	-	-
	2.703.577.500	4.180.680.000

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không có hoạt động liên quan đến ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Tại ngày báo cáo, danh mục chứng khoán của công ty không đáng kể do vậy, Công ty đánh giá rủi ro giá cổ phần là không đáng kể và Công ty không tiến hành phân tích độ nhạy.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng.

15
 ÁI
 T
 H
 Y
 C
 Á
 C
 T
 Á
 I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Tình trạng quá hạn của các khoản phải thu của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Không quá hạn và không bị suy giảm	2.297.013.535	595.367.161
Quá hạn nhưng không bị suy giảm	-	-
- <i>Dưới 90 ngày</i>	-	-
- <i>Từ 91 đến 180 ngày</i>	-	-
Quá hạn và bị suy giảm	14.706.275.676	14.876.887.598
- <i>Từ 181 đến 210 ngày</i>	-	-
- <i>Trên 210 ngày</i>	14.706.275.676	14.876.887.598
	17.003.289.211	15.472.254.759

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị: VNĐ

	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Không xác định kỳ hạn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Phải trả người bán	436.360.337	-	-	-	436.360.337
Phải trả người lao động	258.696.796	-	-	-	258.696.796
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.840.539.577	-	-	-	5.840.539.577
Phải trả, phải nộp khác	599.310.987	-	-	-	599.310.987
	7.134.907.697	-	-	-	7.134.907.697
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Phải trả người bán	468.485.338	-	-	-	468.485.338
Phải trả người lao động	225.191.514	-	-	-	225.191.514
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.300.568.287	-	-	-	7.300.568.287
Phải trả, phải nộp khác	464.017.038	-	-	-	464.017.038
	8.458.262.177	-	-	-	8.458.262.177

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo dưới dạng chứng khoán cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Giá thị trường của tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.734.808.100 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính này như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị: VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
Tài sản tài chính					
Chứng khoán ghi nhận giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả kinh doanh	4.733.082.000	1.410.365.500	4.694.040.100	1.593.541.200	
- Cổ phiếu niêm yết	4.733.082.000	83.585.500	4.694.040.100	45.631.200	
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	-	1.326.780.000	-	1.547.910.000	
Các khoản cho vay và phải thu (*)	306.505.892.608	265.612.483.019	293.740.846.115	252.373.294.455	
- Các khoản đầu tư khác	50.249.144.725	695.481.515	50.249.144.725	695.481.515	
- Các khoản phải thu khách hàng	14.733.748.838	14.941.950.898	1.968.702.345	1.702.762.334	
- Các khoản phải thu khác	2.269.540.373	530.303.861	2.269.540.373	530.303.861	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	239.253.458.672	249.444.746.745	239.253.458.672	249.444.746.745	
Tổng cộng	311.238.974.608	267.022.848.519	298.434.886.215	253.966.835.655	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	436.360.337	468.485.338	436.360.337	468.485.338	
Phải trả người lao động	258.696.796	225.191.514	258.696.796	225.191.514	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.840.539.577	7.300.568.287	5.840.539.577	7.300.568.287	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	599.310.987	464.017.038	599.310.987	464.017.038	
Tổng cộng	7.134.907.697	8.458.262.177	7.134.907.697	8.458.262.177	

(*) Tại ngày lập báo cáo, do chưa có đủ thông tin, giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và công nợ được xác định tương đương giá gốc trừ dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá niêm yết trên thị trường, nếu có.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Người lập:



Trần Ngọc Lan
 Kế toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Bích Diệp
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Nguyễn Thị Vui
 Thành viên Hội đồng Quản trị



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

